

Số: 3257/QĐ-UBND

Bình Phước, ngày 24 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Về việc điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 2002/QĐ-UBND
ngày 20/8/2020 của UBND tỉnh.

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 149/NQ-CP ngày 13/12/2018 của Chính phủ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Công văn số 1005/TTg-NN ngày 30/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất khu công nghiệp và đất ở đô thị;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 2002/QĐ-UBND ngày 20/8/2020 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của thị xã Bình Long, tỉnh Bình Phước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 843/TTr-STNMT ngày 04/12/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung một số nội dung Điều 1, Quyết định số 2002/QĐ-UBND ngày 20/8/2020 của UBND tỉnh Bình Phước như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch: (chi tiết tại bảng 01 kèm theo)
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất: (chi tiết tại bảng 02 kèm theo)
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất: (chi tiết tại bảng 03 kèm theo)



Lý do điều chỉnh: Thị xã Bình Long đã được UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 tại Quyết định số 2002/QĐ-UBND ngày 20/8/2020. Sau khi UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của thị xã Bình Long, Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất khu công nghiệp và đất ở đô thị tại Công văn số 1005/TTg-NN ngày 30/7/2020 và Chủ tịch UBND tỉnh phân bổ chỉ tiêu đất khu công nghiệp và đất ở tại Công văn số 2731/UBND-KT ngày 07/8/2020 thì một số chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của thị xã Bình Long có thay đổi. Do đó, cần phải điều chỉnh Quyết định số 2002/QĐ-UBND ngày 20/8/2020 cho phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất đã được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Công văn số 1005/TTg-NN ngày 30/7/2020 và UBND tỉnh phân bổ, bổ sung tại Công văn số 2731/UBND-KT ngày 07/8/2020.

Điều 2. Bổ sung trách nhiệm của UBND thị xã Bình Long tại khoản 2 Điều 2 Quyết định số 2002/QĐ-UBND ngày 20/8/2020 của UBND tỉnh Bình Phước như sau: Chịu trách nhiệm đối với việc chuyển mục đích sang đất ở đối với hộ gia đình, cá nhân; phải kiểm tra, thẩm định kỹ để đảm bảo các điều kiện chuyển mục đích sử dụng đất, phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các quy hoạch của địa phương, đảm bảo chỉ tiêu được duyệt và các điều kiện khác theo quy định; không giải quyết các trường hợp có tên trong danh sách phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất nếu không đảm bảo các điều kiện trên và các quy định có liên quan.

Điều 3: Các nội dung khác tại Quyết định số 2002/QĐ-UBND ngày 20/8/2020 của UBND tỉnh không thay đổi.

Điều 4. Sở Thông tin và Truyền thông đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các ông (bà) Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Giao thông Vận tải, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Y tế, Ban Quản lý Khu kinh tế, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh Bình Phước; Chủ tịch UBND thị xã Bình Long và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch;
- LĐVP, Phòng Kinh tế;
- Lưu: VT (Đ.Thắng TNMT QĐ 369).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

LS. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

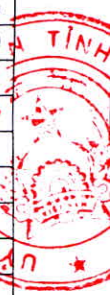


Huy Anh Minh

PHỤ LỤC 01
DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT PHÂN BỐ TRONG NĂM 2020
(Kèm theo Quyết định số 3257/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Phường An Lộc	Phường Hưng Chiến	Phường Phú Đức	Phường Phú Thịnh	Xã Thanh Lương	Xã Thanh Phú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		12.616,61	986,66	2.367,77	400,05	394,33	5.249,40	3.218,41
1	Đất nông nghiệp	NNP	9.473,87	771,55	1.222,04	197,61	287,56	4.390,99	2.604,12
1.1	Đất trồng lúa	LUA	313,01	24,68	53,02	33,98	23,75	92,02	85,56
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	86,00	8,14				38,00	39,86
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	66,70	3,42	41,75	4,82	4,31	6,66	5,74
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8.871,07	742,57	1.122,31	158,67	259,21	4.081,14	2.507,17
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	21,13	0,88	4,96	0,14	0,29	9,37	5,49
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	201,96					201,80	0,16
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.142,74	215,11	1.145,73	202,44	106,77	858,41	614,29
2.1	Đất quốc phòng	CQP	222,80	7,27	51,00	2,83		11,70	150,00
2.2	Đất an ninh	CAN	6,02	0,17	5,44	0,21	0,20		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	56,78		52,53	4,05		0,20	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT							
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	90,00					20,00	70,00
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	28,40	2,11	5,52	1,45	2,31	2,70	14,31
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	134,87	6,60	16,12	5,47	5,75	94,00	6,92
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.077,38	106,61	187,50	61,77	48,93	479,26	193,31
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	23,46	2,11	7,79	8,46	2,00	1,10	2,00
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	9,17	2,08	5,06	1,33	0,11	0,33	0,26
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>DGD</i>	46,71	6,85	13,19	7,88	3,00	6,31	9,47
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	32,30	5,70	5,12	3,73	4,00	4,50	9,25
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	702,36	81,71	154,32	40,34	39,77	215,97	170,25
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	5,24	4,90	0,33	0,01			
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	252,55		1,64	0,02	0,02	249,82	1,05
-	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	0,54	0,36	0,04		0,03	0,06	0,05
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	5,05	2,90				1,17	0,98
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,33	1,93		0,74	0,66		
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	10,20	1,60	1,60	1,60	1,60	2,20	1,60
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	195,00					101,61	93,39
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	234,00	65,89	101,97	35,92	30,22		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	62,77	0,79	53,39	4,06	0,73	0,29	3,51
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,53	0,16	0,37				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Phường An Lộc	Phường Hưng Chiến	Phường Phú Đức	Phường Phú Thịnh	Xã Thanh Lương	Xã Thanh Phú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	16,93	0,80	12,82	0,29	0,44	0,70	1,88
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	38,02	2,66	8,92	1,42	0,74	21,78	2,50
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	26,70	2,33			5,29	17,78	1,30
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	12,80	4,66	1,13	0,23	0,50	2,29	3,99
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	7,25		7,04	0,21			
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,14	0,30	3,04	0,14	0,43		0,23
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	191,53	8,01	12,11	16,81	6,29	84,46	63,84
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	35,78		35,78				
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	687,52	3,20	589,46	65,23	2,68	19,45	7,50
3	Đất chưa sử dụng	CSD							
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN							
5	Đất khu kinh tế*	KKT							
6	Đất đô thị*	KDT	4.148,81	986,66	2.367,77	400,05	394,33		

*Không tổng hợp khi tính diện tích tự nhiên

PHỤ LỤC 02**KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2020***(Kèm theo Quyết định số 3257/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh)**Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Phường An Lộc	Phường Hưng Chiến	Phường Phú Đức	Phường Phú Thịnh	Xã Thanh Lương	Xã Thanh Phú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	TỔNG DIỆN TÍCH		348,25	20,67	133,20	63,69	14,93	31,26	84,50
1	Đất nông nghiệp	NNP	340,02	18,66	132,65	63,69	12,91	31,11	81,00
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,70	0,20				0,50	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	339,32	18,46	132,65	63,69	12,91	30,61	81,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8,23	2,01	0,55		2,02	0,15	3,50
2.1	Đất phát triển hạ tầng	DHT	5,52		0,02		2,00		3,50
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,15					0,15	
2.3	Đất ở tại đô thị	ODT	2,56	2,01	0,53		0,02		





PHỤ LỤC 03

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 125/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Phường An Lộc	Phường Hưng Chiến	Phường Phú Đức	Phường Phú Thịnh	Xã Thanh Lương	Xã Thanh Phú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.727,34	48,43	833,07	91,16	31,95	438,59	284,14
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1,07	0,45				0,58	0,04
1.1	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.726,27	47,99	833,07	91,16	31,95	438,01	284,10
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		197,75	6,76				186,22	4,77
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,12	0,04	0,04		0,04		

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.